

MỤC LỤC - CONTENTS

- 4 Võ Thị Hoa:** Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ chính trị nội bộ của Đảng nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ trong tình hình mới - Improving the effectiveness of internal political protection work in the new situation.
- 9 Trịnh Duy Biên:** Bảo đảm quyền con người của chính quyền đô thị các thành phố trực thuộc trung ương ở Việt Nam - Ensuring human rights by urban authorities in centrally governed cities in Vietnam.
- 14 Phạm Trung Hiếu:** Chuyển đổi số trong quản trị đại học: kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam - Digital transformation in university governance: international experiences and implications for Vietnam.
- 20 Trịnh Duy Biên:** Mô hình chính quyền địa phương hai cấp: Cơ hội cho chính quyền điện tử phát triển - The two-tier local government model: an opportunity for e-government development.
- 25 Nguyễn Ngọc Giàu - Nguyễn Thuận Quý - Trần Thị Lụa:** Nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục tại Trường Mầm non Hoa Sữa - Improving the quality of educational services at Hoa Sua preschool school.
- 29 Tống Thị Khánh An:** Vai trò của hoạt động với đồ vật đối với sự phát triển ngôn ngữ của trẻ 24-36 tháng tuổi ở trường mầm non - The role of object-related activities in the language development of children aged 24-36 months in preschool.
- 34 Huỳnh Thị Tuyết Nhi - Võ Thị Ngọc Kiều:** Biện pháp phát triển vốn từ cho học sinh lớp 1 trong môn Tiếng Việt - Measures to develop vocabulary for first - grade students in vietnamese subject.
- 39 Mai Mộng Tuyền:** Tổ chức hoạt động trải nghiệm sử dụng nguyên vật liệu tự nhiên cho trẻ 4-5 tuổi - Organizing experiential activities using natural materials for 4-5 yearold children.
- 45 Nguyễn Thương Thương:** Phát triển năng lực cảm xúc cho trẻ 5-6 tuổi thông qua kể chuyện tích hợp âm nhạc ở trường mầm non - Fostering emotional competence in 5-6-year-old children through story-telling integrated with music in kindergarten education.
- 51 Lê Mỹ Chia - Võ Thị Ngọc Kiều:** Giáo dục phẩm chất trung thực thông qua môn Đạo đức cho học sinh lớp 1 - Educating the quality of honesty through the morality subject for grade 1 students.
- 56 Lê Thị Thanh Tùng:** Phương pháp giảng dạy từ vựng tiếng Anh cho sinh viên theo hướng ứng dụng - Methods of Teaching English Vocabulary to University Students for Application - Based purposes.
- 62 Trần Bảo Khánh - Ngô Cẩm Tú:** Một số phương pháp giảng dạy Tiếng Anh không chuyên theo hướng tiếp cận năng lực - Some English teaching methods for non-English majors based on the competency-based approach.
- 67 Bùi Thị Ngọc Thủy:** Phát triển từ vựng tiếng Anh cho sinh viên thông qua các hoạt động nói và nghe - Developing EFL Vocabulary for students through speaking and listening activities.
- 72 Ngô Cẩm Tú:** Tìm hiểu về thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt có sử dụng hình ảnh con vật để biểu đạt ý nghĩa - An investigation into the idioms of "animals" in English and Vietnamese.
- 77 Đỗ Thị Kiều Diễm:** Tìm hiểu việc sử dụng tiểu từ "에", "(으)로" trong Tiếng Hàn của sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn quốc - An investigation into the use of the particles '에' and '(으)로' in Korean by students majoring in Korean language.
- 82 Nguyễn Thắng Cảnh - Võ Lê Duy Lễ - Phạm Thái Hồng Văn - Cao Hồng Ngọc Trâm - Nguyễn Trần Đoàn Doanh - Phan Thanh Triu:** Việc sử dụng youtube trong khi thực hành kỹ năng nói của sinh viên Tiếng Pháp: nghiên cứu trường hợp tại Đại học Cần Thơ - The use of youtube in developing speaking skills among French major students: a case study at Can Tho university.
- 87 Phan Mi Lan:** Bàn về vai trò của giáo viên tiếng Trung trong thời đại công nghệ AI qua tìm hiểu ưu, nhược điểm của công cụ iFlyCode trong học khẩu ngữ tiếng Trung sơ cấp - The role of Chinese language teachers in the era of AI technology and the advantages and disadvantages of iFlyCode tool in teaching elementary spoken Chinese.
- 92 Nguyễn Thị Thùy Dương:** Thực trạng đội ngũ giảng viên ngành ngôn ngữ Trung Quốc ở các trường đại học khu vực phía Bắc ở Việt Nam - The current situation of chinese language teaching staff at universities in Northern Vietnam.
- 99 Phan Thị Mai Trâm:** Kết hợp văn hóa Đông - Tây trong việc giảng dạy ngoại ngữ - Combination of east-ern and western culture in foreign language teaching.
- 104 Cái Minh Thuận - Lê Thị Thanh Thảo:** Nâng cao kỹ năng môn đọc hiểu cho sinh viên chuyên ngữ Trường Cao đẳng Công thương bằng trí tuệ nhân tạo (AI) - A Study on Enhancing Reading Comprehension Skills of English-major Students at Ho Chi Minh City Industry and Trade College through Artificial Intelligence (AI).
- 109 Dương Thanh Dũng:** Động lực học tập của sinh viên ngôn ngữ Trung trường Đại học Đại Nam - Study motivation of chinese language students at Dai Nam university.
- 117 Nguyễn Thị Thu Hiền:** Native English-speaking Teachers' Oral Corrective Feedback Strategies in Speaking Classes at a Private High School in Ho Chi Minh City.
- 124 Nguyễn Thị Ánh Nguyệt:** Thiết kế học liệu số hỗ trợ giảng dạy pháp luật đại cương tại Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung - Designing digital learning materials to support the teaching of fundamental law at Vietnam - Hungary Industrial University.
- 128 Vũ Trung Kiên - Huỳnh Thị Tuyết Ngoan:** Nâng cao vai trò của giảng viên môn Kinh tế Chính trị ở Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng theo tinh thần Nghị quyết 35-NQ/TW - Enhance the role of political economics lecturers at Vinh Long university of technical education in protecting the party's ideological foundation in the spirit of resolution 35-NQ/TW.
- 134 Nguyễn Huy Phương:** Quản lý phát triển liên kết nhà trường- doanh nghiệp theo tiếp cận đặt hàng kỹ năng trong hệ sinh thái giáo dục nghề nghiệp tỉnh Thanh Hóa - Managing school-enterprise partnerships via a skills-ordering approach within thanh hoa's tvet ecosystem.
- 139 Phạm Văn Lương - Trần Ninh Hà - Ngô Hương Ly:** Xây dựng tập bài giảng pháp luật về công chứng, chứng thực trong chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam - Developing a lecture sequence on notarization and authentication in the bachelor of law training program at the Vietnam youth academy.
- 144 Ngô Hồng Minh:** Hệ thống lấy ý kiến các bên liên quan của Trường Đại học Thủ Dầu Một: thực trạng và giải pháp - Stakeholder feedback system of Thu Dau Mot university: current situation and solutions.

- 149 Đỗ Thị Thúy Hương:** Nhận thức của sinh viên khoa kế toán – tài chính, trường đại học hải dương về quản lý tài chính cá nhân: thực trạng và giải pháp - The awareness of students in the faculty of account-ing and finance, Hai Duong university, about personal financial management: current situation and so-lutions.
- 155 Nguyễn Huyền Trang - Vũ Thị Mai - Nguyễn Thị Hải Linh - Hoàng Thị Tâm - Phạm Thùy Linh:** Thực trạng xây dựng và thể hiện thương hiệu cá nhân trên môi trường số của sinh viên - The current situation of building and expressing personal brands in the digital envi-ronment of students.
- 160 Huỳnh Hữu Hiếu:** Ứng dụng môn Pickleball vào chương trình môn học Giáo dục thể chất cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng - Applying pickleball into Physical Education curriculum for students of universities and colleges.
- 165 Lê Thị Thương:** Thực trạng nhu cầu du lịch của sinh viên năm 3 khóa 19, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh - Current status of tourism needs of 3rd-year students, course 19, faculty of tourism and travel services management, Ho Chi Minh city Univer-sity of technology.
- 170 Trần Thị Cẩm Ngọc - Mai Lê Thúy Quỳnh - Bùi Thị Hoài - Bùi Xuân Nam - Bùi Thị Sáu:** Các nhân tố ảnh hưởng đến tài sản thương hiệu Trường Cao đẳng Kinh tế đối ngoại theo cảm nhận sinh viên - Factors affecting brand equity of the College of Foreign Economic Relations according to students' perceptions.
- 176 Nguyễn Thị Ánh Tuyết:** Ảnh hưởng của âm nhạc đến động lực học tập và tinh thần gắn kết tập thể của sinh viên Trường Đại học Hải Dương - The influence of music on learning motivation and collective co-hesion among students at Hai Duong university.
- 181 Tạ Trần Trọng:** Vai trò của triết học trong hình thành tư duy phản biện cho sinh viên ở các trường đại học hiện nay - The role of philosophy in developing critical thinking among students in universities to-day.
- 186 Trần Mộng Nghi - Lê Thị Thùy Dương:** giáo dục triết lý sống nhân văn cho sinh viên đại học cần thơ trong xã hội hiện đại - Humanistic life philosophy education for Can Tho Univer-sity students in modern soci-ety.
- 191 Hoàng Minh Tuấn:** Dạy học mỹ thuật theo hướng tiếp cận năng lực người học - Teaching fine arts from a learner-competency approach.
- 196 Phạm Tuấn Vũ - Triệu Văn Nhật - Hoàng Văn Lâm - Tạ Thị Quỳnh Giao:** Thực trạng hiểu biết của sinh viên về các quy định liên quan đến người học tại Trường Đại học Y - Dược Thái Nguyên current state of students' understanding of regulations at Thai Nguyen university of medicine and pharmacy.
- 203 Hoàng Hữu Tiến:** Các phương pháp giảng dạy tích cực trong trường đại học - Positive teaching methods in University.
- 207 Lê Thị Thùy Dương - Trần Mộng Nghi:** Nâng cao ý thức pháp luật và an ninh mạng cho sinh viên Đại học Cần thơ trong thời đại số - Enhancing legal awareness and cybersecurity consciousness among stu-dents at Can Tho University in the digital era.
- 212 Nguyễn Thị Vân - Trần Thị Minh - Trương Thị Hoàng Yến:** Nghiên cứu xây dựng hệ thống cỡ số áo bảo hộ cho nam sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên - Research on building a protective jersey size system for male students Hung Yen university of technical education.
- 216 Nguyễn Tiến Thắng:** Ứng dụng bài tập nâng cao hiệu quả kỹ thuật tấn công bằng chân môn võ thuật công an nhân dân cho học viên Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân I - Application of advanced training exercises to enhance the effectiveness of kicking techniques in the martial arts of the people's public security for students of the people's police college I.
- 221 Nguyễn Văn Trung:** Lựa chọn bài tập phát triển thể lực trong giảng dạy học phần Quân sự, Võ thuật, Thể dục thể thao tại Học viện An ninh nhân dân - Selecting physical development exercises in teaching Military, Martial arts, and Sports courses at the People's Security Academy.
- 226 Đỗ Quốc Vương:** Mối quan hệ giữa hoạt động thể chất và sức khỏe tinh thần của sinh viên Trường Đại học Hải Dương - The relationship between physical activity and mental health of students at Hai Duong university.
- 231 Đào Đức Hạnh:** Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý doanh nghiệp của tổ chức hành nghề luật sư theo pháp luật Anh – Hoa Kỳ và kinh nghiệm cho Việt Nam - legal liability for breach in the provision of corporate legal services by law firms under Uk–Us law and implications for Vietnam.
- 236 Ngô Vĩnh Bạch Dương:** Khung pháp luật về hợp đồng thông minh và những thách thức từ tính tự động hóa - Legal framework for smart contracts and chal-lenges arising from automation.
- 241 Lương Thị Linh Chi:** Thực trạng quản lý thông tin người nộp thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động thương mại điện tử – những vấn đề pháp lý tại Việt Nam - The current status of value-added tax (VAT) taxpayer information management for e-commerce activities – legal issues in Vietnam.
- 247 Lê Thị Thùy Dung:** Đặc điểm của doanh nghiệp spin-off trong hoạt động thương mại hóa tài sản trí tuệ tại cơ sở giáo dục đại học - Characteristics of spin-offs in the commercialization of intellectual property at universities.
- 252 Ngô Vĩnh Bạch Dương:** Khung pháp luật điều chỉnh logistics cho thương mại điện tử Việt Nam: đánh giá sự phù hợp và các khoảng trống chiến lược - The legal framework governing e-commerce logistics in Vietnam: an assessment of adequacy and strategic gaps.
- 258 Trần Nguyễn Khánh:** Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm của trí tuệ nhân tạo: cách tiếp cận "lấy con người làm trung tâm" trong dự thảo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam 2005 - Intellectual property protection for artificial intelligence products: a "human-centered" approach in the draft law on amendments and supplements of vietnam's intellectual property law 2005.
- 263 Phạm Thị Hương Giang:** Hoàn thiện chính sách, pháp luật về ưu đãi đặc thù cho nhà giáo ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay - Improving policies and laws on special incentives for teachers in Vietnam in the current period.
- 268 Phạm Thanh Tú:** Mức độ tham gia của người dân vào quy trình giải quyết vụ án hình sự - The extent of citizen involvement in criminal justice proceedings.
- 274 Nguyễn Thu Hương:** Hoàn thiện cơ chế tự chủ và trách nhiệm giải trình trong giáo dục đại học ở Việt Nam - Improving the mechanism of autonomy and accountability in higher education in Vietnam.
- 279 Nguyễn Hoàn Hào - Tạ Nhật Duy:** Một số khía cạnh về quảng cáo thực phẩm chức năng và kiến nghị hoàn thiện pháp luật - Legal aspects of functional food advertising and recommendations for the im-provement of the legal framework.
- 285 Vi Thu Huyền - Nguyễn Thanh Mai - Tăng Quỳnh Linh:** Giao dịch mua bán bộ phận cơ thể người và thực tiễn thi hành pháp luật Việt Nam - trading of human body parts and law enforcement practice in Vi-etnam.
- 291 Nguyễn Hoàn Hào - Lê Thụy Như Quỳnh:** Một số lý luận và kiến nghị hoàn thiện pháp luật về thỏa thuận trọng tài vô hiệu - Some theoretical issues and recommendations for improving the law on inva-lid arbitration agreements.

- 297 Nguyễn Huỳnh Bảo Khánh:** Những khó khăn trong hoạt động phòng ngừa các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người tại Việt Nam và một số kiến nghị - Difficulties in the prevention of crimes against life and human health in Vietnam and some recommendations.
- 302 Biện Thị Ngọc Đào:** Pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp trong khu công nghiệp tại Việt Nam: thực trạng và kiến nghị giải pháp - Investment incentive law for enterprises in industrial zones in Vietnam: current situation and proposed solutions.
- 306 Nguyễn Ngọc Anh Tiên - Nguyễn Trường Long:** Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ hoạt động hàng hải ở Việt Nam - Law on controlling marine environmental pollution from maritime activities in Vietnam.
- 311 Nguyễn Ngọc Châu Anh:** Đánh giá thực tiễn triển khai Nghị quyết 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân tại ở khu vực miền Trung và kiến nghị giải pháp - Assessment of the practical implementation of resolution no. 68-NQ/TW on the development of the private sector economy in the central region and policy recommendations.
- 316 Trương Đình Cẩm:** Thực tiễn áp dụng pháp luật về quản lý nguồn nhân lực bác sĩ tại một số cơ sở y tế công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và kiến nghị giải pháp - Practical application of legal frameworks in the management of physician human resources at selected public healthcare facilities in Ho Chi Minh city and policy recommendations.
- 322 Phạm Thị Hồng Tâm:** Giáo dục pháp luật về kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong bối cảnh chuyển đổi số - Legal education for negotiation and contract-drafting skills amid digital transformation.
- 328 Lâm Đông Hồ:** Thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố và giải pháp nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố theo Luật Tổ tụng hình sự Việt Nam -
- 333 Vũ Thùy Linh:** Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật số 67/2025 - thực tiễn từ thành phố Hải Phòng - Corporate income tax policy under Law No. 67/2025 – practical insights from Hai Phong city.
- 338 Dương Tô Quốc Thái - Thái Trí Hải:** Tác động của phong trào tị địa ở Việt Nam đến chính sách cai trị của thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ (1862-1874) - The impact of the refugee movement in vietnam on french colonial rule policy in cochinchina (1862 – 1874).
- 343 Dương Thị Ngọc Minh - Dương Tô Quốc Thái - Phan Thị Như Phụng:** Cơ chế vận hành thương mại Nam Kỳ trước 1862 dưới góc nhìn lịch sử kinh tế - Commercial operation mechanism in cosco before 1862 from the perspective of economic history.
- 348 Trần Đức Thuận - Trịnh Hoàng Hiệp:** Tác động hai chiều giữa đầu tư vào công nghệ xanh và phát triển nhân lực chất lượng cao tại các khu công nghiệp miền Đông Nam bộ - The two-way impact between investment in green technology and high-quality human resource development in industrial parks of the southeast region.
- 353 Nguyễn Thị Ngọc Huyền:** Tín dụng vi mô, đào tạo nghề và chuyển đổi sinh kế của phụ nữ nông thôn trong bối cảnh khí hậu cực đoan ở Đồng bằng sông Cửu Long - Microcredit and skills development for sustainable livelihood transformation among rural women in the climate-vulnerable mekong delta.
- 358 Trần Đức Thuận - Lương Thế Giang:** Dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cho ngành năng lượng tái tạo tại miền Đông Nam bộ đến năm 2030: góc nhìn định lượng và hàm ý chính sách - Forecasting human resource demand for the renewable energy sector in vietnam's southeast region until 2030: a quantitative perspective and policy implications.
- 363 Nguyễn Phương Lâm:** Ứng dụng công nghệ số trong quảng bá du lịch thể thao tại Thành phố Hồ Chí Minh - Application of digital technology in promoting sports tourism in Ho Chi Minh city.
- 369 Phạm Tiến Tài - Lương Văn Tú:** Kinh nghiệm của Đức trong kéo giảm tai nạn và vi phạm giao thông liên quan đến lứa tuổi học sinh, bài học áp dụng tại Việt Nam - Germany's experience in reducing traffic accidents and violations involving school-age children: lessons for application in Vietnam.
- 374 Đinh Ngọc Khánh Linh:** Vai trò của công tác dự báo thống kê trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - The role of statistical forecasting in fire prevention, firefighting and rescue operations.
- 380 Nguyễn Minh Hùng:** Thực trạng và giải pháp chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh xăng dầu tại Công ty Xăng dầu Trà Vinh - The current situation and digital transformation solutions in petroleum business operations at Tra Vinh petroleum company.
- 385 Trần Ngọc Lien - Châu Minh Tuan:** Belief in worshipping the god of wealth in the cultural life of people in the mekong delta.
- 389 Lương Thùy Dương:** Đảm bảo việc làm cho người dân khu vực biên giới đất liền ở Việt Nam: các yếu tố ảnh hưởng - Ensuring employment for residents in Vietnam's land border areas: influencing factors.
- 395 Nguyễn Anh Hùng:** Đề xuất các biện pháp thúc đẩy hoạt động giáo dục trải nghiệm hiệu quả gắn với làng nghề tỉnh Thái Nguyên - Proposing measures to enhance effective experiential education activities associated with traditional craft villages in Thai Nguyen province.
- 399 Lê Thị Mỹ:** Tổng quan nghiên cứu về hạnh phúc ở trường học và gợi ý hướng nghiên cứu ở Việt Nam - Overview of research on happiness at school and suggestions for research directions in Vietnam.
- 405 Phạm Phương Hà:** Giáo dục kế nghiệp trong các ngành thủ công truyền thống tại Việt Nam - Succession education in traditional handicraft industries in Vietnam.
- 410 Nguyễn Anh Hùng - Nguyễn Thái Sơn:** Khai thác công nghệ nhập vai (VR/AR) nhằm số hóa, bảo tồn và nâng cao giá trị kinh tế - văn hóa của làng nghề tỉnh Thái Nguyên - Utilizing immersive technologies (VR/AR) for digitization, preservation, and enhancement of the economic-cultural value of craft villages in Thai Nguyen province.
- 415 Phan Thị Song Thương:** Cảm giác nơi chốn – Chỉ báo quan trọng trong nghiên cứu không gian công cộng hiện nay - Sense of place – an important indicator in contemporary public space research.
- 421 Trần Thị Thanh Thủy - Nguyễn Đức Toàn - Lê Trúc Linh:** Thực trạng quan hệ tình dục và sử dụng các biện pháp phòng tránh thai của sinh viên y học dự phòng Trường Đại học Y Hà Nội năm 2025 - Exual relationship status and contraceptive method use of preventive medicine students at hanoi medical university in 2025.
- 427 Hoàng Trần Tú Phương:** Truyền thông cảm xúc và sự chai sạn đạo đức trong xã hội số qua các clip ngắn - Emotional communication and moral numbing in the digital society through short video clips.
- 432 Nguyễn Phúc Việt Anh - Lữ Đăng Trung - Hoàng Thu Hoàn - Phạm Văn Minh - Trần Lưu Ly:** Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi cổ vũ Sea Games 33 của thế hệ Z tại Hà Nội - Factors affecting generation Z's cheering behavior for the 33rd Sea Games in Hanoi.
- 437 Ngô Văn Thành:** Nghiên cứu tạo hình trên chuông đồng thời Lê Trung Hưng tại chùa Thanh Lương, tỉnh Khánh Hòa - A study of the Le Trung Hung dynasty bronze bell at Thanh Lương pagoda, Khánh Hòa province.

TÌM HIỂU VIỆC SỬ DỤNG TIỂU TỪ “에”, “(으)로” TRONG TIẾNG HÀN CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC

ĐỖ THỊ KIỂU DIỄM
Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Nhận bài ngày 05/10/2025. Sửa chữa xong 22/10/2025. Duyệt đăng 03/11/2025.

Abstract

In Korean, '에' (e) and '(으)로' ((eu)ro) are two important particles often used to indicate a destination, direction, or means, among other things. Despite having some overlapping meanings, they carry distinct nuances, which frequently leads to errors among students. Therefore, this paper focuses on surveying the use of these two particles by students majoring in Korean language. By employing quantitative and comparative analysis methods, the study assesses students' level of comprehension regarding these particles and identifies the underlying causes of their usage errors. Subsequently, the paper proposes appropriate solutions to enhance the effectiveness of teaching and learning Korean.

Keywords: Particles, Korean language, learner perception.

1. Đặt vấn đề

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, các thành phần câu được xác định chủ yếu nhờ trật tự từ. Ngược lại, tiếng Hàn tồn tại một hình thái đặc biệt là tiểu từ, có vai trò xác định rõ ràng chức năng của thành phần câu. Tuy nhiên, việc hiểu và sử dụng đúng tiểu từ không hề dễ dàng, đặc biệt với người Việt do trong tiếng Việt không có hiện tượng ngữ pháp này. Một trong những khó khăn phổ biến mà sinh viên Việt Nam gặp phải là cách sử dụng tiểu từ “에” và “(으)로”. Từ thực tiễn giảng dạy, tác giả nhận thấy lỗi sử dụng hai tiểu từ này diễn ra khá phổ biến, đặc biệt ở sinh viên năm hai – giai đoạn chuyển tiếp từ kiến thức nền tảng sang kiến thức ứng dụng. Vì vậy, tác giả đã lựa chọn đề tài: “Tìm hiểu việc sử dụng tiểu từ ‘에’, ‘(으)로’ trong tiếng Hàn của sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc”.

2. Phương pháp nghiên cứu

Khi thực hiện bài nghiên cứu, tác giả sử dụng Google Form để tiến hành khảo sát với đối tượng là 100 sinh viên năm thứ hai Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế đã hoàn thành các học phần ngữ pháp sơ cấp theo giáo trình *Ewha Korean*, đảm bảo nền tảng kiến thức cơ bản về hệ thống tiểu từ trong tiếng Hàn nhằm tìm hiểu nhận thức của sinh viên về việc sử dụng tiểu từ ‘에’, ‘(으)로’. Tất cả các câu hỏi trong bảng khảo sát được lấy từ sách “외국인을 위한 한국어 문법 1” (2005), sách “이화 한국어 2-2” (2010) và trang từ điển của Viện ngôn ngữ Quốc Gia 국립국어원.

3. Cơ sở lý luận

3.1. Tiểu từ “에”(e), “(으)로”(uro) trong từ điển tiếng Hàn

Theo *Từ điển Quốc ngữ Chuẩn Hàn Quốc* (표준국어대사전), tiểu từ là yếu tố ngữ pháp gắn sau thể từ (체언), tức là danh từ hoặc cụm danh từ) để biểu thị mối quan hệ ngữ pháp giữa từ đó với các thành tố khác trong câu hoặc để thêm ý nghĩa đặc biệt.

Theo sách *외국인을 위한 한국어 문법 1* (2005) [6, tr.398], tiểu từ được chia thành ba loại chính: tiểu từ cách (격조사), tiểu từ bổ trợ (보조사) và tiểu từ liên kết (접속조사).

Tiểu từ “에”, “(으)로” thuộc nhóm tiểu từ trạng ngữ cách. Theo *외국인을 위한 한국어 문법 1*

Email: dokieudiem.korean@gmail.com

(2005) [15, tr.399], tiểu từ trạng ngữ cách là tiểu từ khiến danh từ hoặc cụm danh từ đứng trước nó trở thành trạng ngữ trong câu. Trong đó, “에” và “(으)로” là hai hình thức phổ biến, mang nhiều ý nghĩa ngữ pháp khác nhau : địa điểm, thời gian, phương hướng, công cụ, nguyên nhân...

3.1.1. Tiểu từ “에”

Chức năng ý nghĩa của tiểu từ “에” được nhiều sách từ điển thống kê khác nhau. Tuy nhiên theo 외국인을 위한 한국어 문법 2 (2005) [13, tr.559], tác giả tóm tắt những ý nghĩa chung và phân loại như sau:

STT	Chức năng (기능)	Ví dụ (예문)	Giải thích (설명)
1	Biểu thị địa điểm hoặc vị trí (장소, 위치)	덕수궁은 서울시청 옆에 있다. Cung Deoksu nằm bên cạnh Tòa thị chính Seoul.	‘에’ chỉ nơi tồn tại hoặc nơi hướng đến của hành động.
2	Biểu thị thời gian (시간)	내일 한 시에 만나요. Hẹn gặp vào 1 giờ ngày mai.	‘에’ chỉ thời điểm hành động diễn ra.
3	Biểu thị điểm đến hoặc hướng di chuyển (방향이나 목적지)	10분 후면 서울에 도착합니다. Sau 10 phút nữa sẽ đến Seoul.	‘에’ chỉ đích đến của hành động di chuyển.
4	Biểu thị nguyên nhân (원인)	지난 밤 바람에 꽃이 다 떨어졌다. Tối qua, hoa đã rụng hết vì gió.	‘에’ mang nghĩa ‘vì, do’ – nguyên nhân dẫn đến sự việc.
5	Biểu thị đối tượng chịu ảnh hưởng (대상)	꽃밭에 물을 주어라. Hãy tưới nước cho vườn hoa.	‘에’ chỉ đối tượng chịu tác động từ hành động.
6	Biểu thị đối tượng của hành động, cảm xúc (감정)	저는 그 결정에 따르겠습니다. Tôi sẽ làm theo quyết định đó.	‘에’ chỉ đối tượng mà hành động/cảm xúc hướng đến.
7	Biểu thị mục tiêu, mục đích (목적, 목표)	이것은 어디에 쓰는 물건이에요? Cái này là đồ vật dùng để làm gì vậy?	‘에’ chỉ mục tiêu của trạng thái hoặc hành động.
8	Biểu thị phương tiện, công cụ (도구, 수단, 방법)	전자레인지에 국을 데워 먹어라. Hâm nóng canh trong lò vi sóng rồi ăn đi.	‘에’ chỉ phương tiện thực hiện hành động.
9	Biểu thị đối tượng làm tiêu chuẩn phán đoán, đánh giá của vị ngữ (기준)	그의 실력은 전문가에 가까웠다. Thực lực của anh ấy gần như chuyên gia.	‘에’ chỉ đối tượng làm chuẩn để so sánh.
10	Biểu thị tình huống, môi trường, điều kiện (조건, 환경, 상황)	더운 날씨에 건강히 잘 지내시지요? Trong thời tiết nóng bức thế này, anh/chị vẫn khỏe chứ ạ?	‘에’ chỉ bối cảnh hoặc điều kiện của hành động.
11	Biểu thị đơn vị làm tiêu chuẩn đo lường (단위)	하루에 몇 번 웃으십니까? Một ngày anh/chị cười mấy lần ạ?	‘에’ chỉ đơn vị tiêu chuẩn cho hành động.
12	Biểu thị chức vụ, thân phận (지위나 자격, 신분)	김 교수님께서 대학원장에 취임하셨습니다. Nghe nói giáo sư Kim đã nhậm chức viện trưởng cao học.	‘에’ chỉ vị trí/chức vụ được bổ nhiệm.
13	Biểu thị sự bổ sung (더해짐)	3에 5를 더하면 8이 된다. Nếu cộng 5 vào 3 thì được 8.	‘에’ chỉ đối tượng làm nền tảng để bổ sung.

Bảng 1: Chức năng tiểu từ “에” trong tiếng Hàn

3.1.2. Tiểu từ “(으)로”

Theo từ điển ngữ pháp thì tiểu từ “(으)로” có nhiều chức năng ý nghĩa khi kết hợp với các loại danh từ khác nhau và được hệ thống hoá theo bảng sau:

STT	Chức năng (기능)	Ví dụ (예문)	Giải thích (설명)
1	Biểu thị điểm đến hoặc hướng đi (목적지, 방향)	이번 휴가는 부산으로 가자. Kỳ nghỉ này chúng ta đi Busan đi. Sảnh실에 가려면 3층으로 올라가세요. Nếu muốn đi tới phòng giám đốc thì hãy lên tầng 3.	“으로” biểu thị điểm đến là Busan. “으로” biểu thị phương hướng di chuyển lên tầng 3.
2	Biểu thị lộ trình là nơi đi qua trong quá trình di chuyển (경로)	엘리베이터가 고장났으니 비상문으로 해서 가세요. Thang máy hư rồi nên hãy đi thông qua cửa thoát hiểm.	“으로 해서” biểu thị con đường đi qua là cửa thoát hiểm.

3	Biểu thị công cụ, phương tiện hay phương pháp thực hiện hành động (도구, 수단, 방법)	점이 많아 트럭으로 옮긴다. Vì nhiều hành lý nên tôi di chuyển bằng xe tải.	“으로” biểu thị phương tiện là xe tải..
4	Biểu thị kết quả hoặc trạng thái sau khi thay đổi	논과 밭이 아파트촌으로 변했다. Ruộng lúa và ruộng hoa màu đã biến thành khu chung cư.	“으로” biểu thị kết quả của sự thay đổi là khu chung cư.
5	Biểu thị vai trò, tư cách, thân phận trong một tình huống nào đó. (자격, 신분)	국민들은 그를 대통령으로 존경했다. Người dân tôn kính anh ấy như là một vị tổng thống.	“으로” biểu thị tư cách là tổng thống.
6	Biểu thị nguyên nhân hay lý do của một hành động hay trạng thái. (원인, 이유)	진수 씨가 폐렴으로 병원에 입원했대요. Nghe nói anh Jin-su đã nhập viện vì viêm phổi.	“으로” biểu thị nguyên nhân nhập viện là viêm phổi.
7	Biểu thị phạm vi thời gian quy định. (시간)	시험 시간을 한 시간으로 정했으니 충분할 거야. Vì đã quy định thời gian thi là 1 tiếng nên chắc sẽ đủ.	“으로” biểu thị khoảng thời gian diễn ra kỳ thi là 1 giờ

Bảng 2: Chức năng tiểu từ “(으)로” trong tiếng Hàn

3.2. Tiểu từ “에”, “(으)로” trong giáo trình Ewha Korean

Trong giáo trình Ewha Korean (2010) tiểu từ “에” xuất hiện trong quyển 1-1 được biên soạn dành cho người học sơ cấp và chỉ nêu bật ý nghĩa chỉ nơi chốn, vị trí và thời gian “장소, 위치, 시간” lần lượt xuất hiện ở bài 3,4,5. Với trường hợp tiểu từ “(으)로” được giảng dạy ở bài 4 quyển 1-1, bài 11 quyển 1-2 và bài 12 quyển 2-2 với ý nghĩa chỉ phương hướng hoặc địa điểm, phương tiện và lộ trình “방향이나 장소, 수단, 경로”. Tuy tiểu từ “에/ (으)로” có nhiều chức năng ngữ pháp thể hiện rõ trong từ điển, song trong giáo trình sơ cấp Ewha Korean mà sinh viên Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế đang sử dụng thì các tiểu từ này chỉ được giới thiệu dưới một vài chức năng ý nghĩa điển hình, phân bố rời rạc qua từng bài học. Điều này phần nào gây hạn chế cho người học trong việc lĩnh hội toàn diện chức năng và ý nghĩa của các tiểu từ trạng ngữ cách trong tiếng Hàn.

3.3. Nét ý nghĩa tương đồng và khác biệt của “에”, “(으)로”

3.3.1. Công cụ, phương tiện [도구, 수단]

Tiểu từ “에”, “(으)로” đều có thể đảm nhận vai trò biểu thị ý nghĩa công cụ hoặc phương tiện trong câu. Khi so sánh hai tiểu từ này, việc phân biệt rõ ràng về mặt ý nghĩa và lựa chọn sử dụng chính xác trong từng ngữ cảnh không phải lúc nào cũng dễ dàng. Khi phân tích các câu có xuất hiện tiểu từ “에”, “(으)로” có ý nghĩa là phương tiện, công cụ, có thể thấy tiểu từ “에” được dùng trong trường hợp hành vi xảy ra một cách ngoài ý muốn, không mang tính chủ ý hoặc kiểm soát của chủ thể. Trái lại, tiểu từ “(으)로” thường được sử dụng khi hành vi mang tính lựa chọn chủ ý, thể hiện rõ ý đồ của người nói/ người thực hiện hành động.

(1a) 힘(으로/에) * 해결하려 하지 말고 대화로 해결하라.

Đừng cố giải quyết bằng sức mạnh, hãy giải quyết bằng đối thoại.

(1b) 칼(에/으로*) 손을 베었다. Bị đứt tay bởi dao.

Trong câu (1a), tiểu từ “으로” biểu thị công cụ có sự lựa chọn và có ý đồ chủ quan của người nói nhằm thực hiện hành động giải quyết, phản ánh sự can thiệp ý chí của chủ thể. Tuy nhiên tiểu từ “에” xuất hiện ở câu (1b) đi kèm với “칼” (con dao) để diễn đạt tình huống bị đứt tay- một kết quả xảy ra ngoài ý muốn, mạng tính bị động và không phải là ý đồ của chủ thể.

3.3.2. Tư cách, thân phận [자격, 신분]

Tiểu từ “에” và “(으)로” đều có thể biểu thị ý nghĩa thân phận, tư cách thực tế mà đối tượng sở hữu. Trong trường hợp này, cả hai tiểu từ đều có thể xuất hiện cùng với các động từ như 선출되다 (được bầu), 뽑다 (tuyển chọn), 취임하다 (nhậm chức),... để thể hiện rằng đối tượng đảm nhiệm một vai trò cụ thể trên thực tế.

Tuy nhiên, khác với tiểu từ “에”, tiểu từ “(으)로” còn có thể biểu thị ý nghĩa rằng đối tượng được coi là, được xem như là một tư cách hay vai trò nào đó, dù không nhất thiết phải là hiện thực khách quan. Trong trường hợp này, “(으)로” thường đi kèm với các vị ngữ như 생각하다 (nghĩ là), 삼다 (xem như là), 모시다 (phụng sự như là), v.v... Đây chính là điểm khác biệt ngữ nghĩa rõ ràng giữa “에” và “(으)로” trong vai trò biểu thị thân phận, tư cách.

(2a) 김 교수님께서 대학원장(에/으로) 취임하셨다.

Giáo sư Kim đã nhậm chức Viện trưởng cao học.

(2b) 어머니는 이웃집 할머니를 어머니(로/에*) 모셨다.

Mẹ tôi đã phụng dưỡng bà cụ hàng xóm như là mẹ mình.

Với câu (2a) vị ngữ trong câu là từ “취임하다” (nhậm chức) thể hiện một hành động đảm nhiệm vai trò chính thức. Trường hợp này, thân phận được xác lập thông qua bổ nhiệm là thực sự nên có thể dùng được với cả tiểu từ “에” và “으로”. Tuy nhiên trong câu (2b), người bà hàng xóm không phải là mẹ ruột trên thực tế, mà chỉ được xem như mẹ để phụng dưỡng và đối đãi. Đây là trường hợp có vai trò mang tính đánh giá, nhìn nhận chủ quan, không phải tư cách thực sự mà đối tượng sở hữu. Vì vậy, chỉ có thể sử dụng tiểu từ “(으)로”, còn “에” là không phù hợp về mặt ngữ nghĩa và chức năng.

4. Kết quả nghiên cứu

Đối với câu hỏi lựa chọn tiểu từ phù hợp điền vào chỗ trống, tác giả có kèm theo 1 số lựa chọn với tiểu từ như 에게, (으)로, 이/가, 을/를 khác nhằm đánh giá nhận thức của sinh viên trong việc phân biệt cách sử dụng giữa các tiểu từ.

Với câu hỏi “가몌 () 수확이 많지 않다.” (Vi hạn hán nên thu hoạch không được nhiều.) chỉ có 49% sinh viên lựa chọn đúng tiểu từ “으로”. Trong khi đó có tới 30% câu trả lời sai, cho rằng chọn tiểu từ “에” là phù hợp và có 21% sinh viên chọn các tiểu từ 을, 에서, 로. Điều này cho thấy sinh viên còn nhầm lẫn giữa chức năng của hai tiểu từ “에” và “으로” trong việc biểu thị lý do, nguyên nhân. Cụ thể, trong ngữ cảnh câu trên, khi chỉ một lý do thực tế tự nhiên, khách quan gây ra kết quả nào đó thì sử dụng “으로” còn ‘에’ chỉ nguyên nhân mang ý nghĩa chủ quan.

Ở câu “아주 어린 나이() 교육을 시작하는 것을 조기교육이라고 한다.” (Việc bắt đầu học ở độ tuổi rất nhỏ được gọi là giáo dục sớm), 49% trả lời đúng là “에”, tiểu từ mang ý nghĩa thời gian, nhưng vẫn có 19% nhầm sang “에서”. Điều đáng chú ý ở đây là có 23% sinh viên sử dụng 에게 và 9% sử dụng 가. Qua đây cho thấy sinh viên còn nhầm lẫn về ý nghĩa của các tiểu từ dẫn đến việc sử dụng chưa đúng.

Ngoài ra, với câu hỏi nhằm kiểm tra khả năng phân biệt chức năng ngữ pháp của hai tiểu từ “에” và “(으)로” khi chúng thể hiện ý nghĩa “công cụ, phương tiện” (도구, 수단) trong tiếng Hàn. Câu hỏi bao gồm lựa chọn câu đúng:

(1) 종이(에/로*) 손을 베었다. Tay bị giấy cắt vào.

(2) 나는 칼(에*/로) 종이를 잘랐다. Tôi đã cắt giấy bằng dao.

Trong câu (1), chỉ có 19% sinh viên lựa chọn đúng tiểu từ “에”; trong khi có đến 69% chọn sai là “으로”, và 12% còn lại cho rằng cả hai tiểu từ đều đúng. Ngược lại, ở câu (2), tỷ lệ sinh viên chọn đúng tiểu từ “으로” chiếm đa số với 75%, trong khi 25% còn lại chọn sai là “에” hoặc cho rằng cả hai đều đúng.

Cả hai tiểu từ “에” và “(으)로” trong hai câu trên đều được sử dụng để biểu thị ý nghĩa công cụ. Tuy nhiên ở câu (1), cụm “손을 베다” mang ý nghĩa “bị đứt tay” bằng 1 công cụ nào đó (trong trường hợp này là tờ giấy). Đây là hành động xảy ra một cách thụ động, không mang tính chủ ý lựa chọn công cụ mà chỉ mang ý nghĩa bị động do đó chỉ kết hợp được với tiểu từ “에”. Trong khi đó, ở câu (2), hành động cắt giấy bằng công cụ là dao “칼” là một hành động chủ động, thể hiện ý đồ mang tính chủ quan có sự lựa chọn một trong nhiều công cụ để cắt giấy nên câu này chỉ có thể sử dụng tiểu từ “으로”.

Từ kết quả khảo sát trên cho thấy phần lớn sinh viên mới chỉ nhận thức được rằng tiểu từ “(으)로”

dùng để biểu thị công cụ, trong khi chỉ một bộ phận nhỏ nhận biết rằng tiểu từ “에” cũng có thể mang ý nghĩa tương tự trong những ngữ cảnh mang tính thụ động.

Trong câu hỏi tiếp theo với mục đích phân biệt chức năng ngữ pháp của hai tiểu từ “에” và “(으)로” khi chúng thể hiện ý nghĩa “tư cách, thân phận” (자격, 신분) trong tiếng Hàn. Câu hỏi bao gồm lựa chọn câu đúng:

(1) 김 교수님께서 대학원장에 취임하셨다.

Giáo sư Kim đã nhậm chức Viện trưởng sau đại học.

(2) 그 분은 의사로 병원에서 일해요.

Người đó làm việc ở bệnh viện với tư cách là bác sĩ.

Trong tổng số 100 sinh viên tham gia khảo sát, chỉ có 53% lựa chọn đúng rằng cả 2 câu đều chính xác. Trong khi đó, 22% sinh viên cho rằng chỉ có câu (1) là đúng và 25% cho rằng chỉ câu (2) là đúng. Như đã trình bày ở phần cơ sở lý luận, trong câu (1) động từ “취임하다” (nhậm chức) có thể kết hợp được với cả hai tiểu từ “에/으로” mang ý nghĩa tư cách thực thể người đó sở hữu vì thế trong câu này sử dụng “에” là hoàn toàn chính xác. Và trong câu (2), tiểu từ “으로” biểu thị ý nghĩa làm việc với tư cách là bác sĩ vì thế sử dụng trong câu này là phù hợp. Như vậy, từ hai ví dụ trên có thể nhận thấy tiểu từ “(으)로” được sử dụng linh hoạt hơn khi biểu thị tư cách, bao gồm cả tư cách thực sự có trong thực thể lẫn thân phận do người khác công nhận hoặc gán cho. Ngược lại, tiểu từ “에” có phạm vi sử dụng hẹp hơn trong trường hợp biểu thị tư cách, và chỉ được dùng khi đề cập đến tư cách thực tế, chính thức của người được nói đến.

5. Kết luận

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên chưa có sự phân biệt rõ ràng ý nghĩa giữa hai tiểu từ “에” và “(으)로”, đặc biệt thường nhầm lẫn trong các trường hợp biểu thị tư cách/thân phận và phương tiện/ công cụ. Nguyên nhân chủ yếu có thể xuất phát từ việc sinh viên học giáo trình được trình bày tiểu từ theo từng bài riêng lẻ, khiến người học tiếp thu kiến thức rời rạc và thiếu tính hệ thống. Do đó, khi giảng dạy cần chú trọng hơn đến việc hệ thống hoá lại ý nghĩa tiểu từ, đồng thời đối chiếu các tình huống sử dụng của hai tiểu từ này nhằm giúp người học nhận diện và vận dụng chính xác hơn. Bên cạnh đó, giáo viên nên lựa chọn sử dụng một giáo trình ngữ pháp chuyên biệt, được hệ thống hóa rõ ràng về chức năng và ý nghĩa các tiểu từ sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy và giúp người học nắm vững kiến thức một cách toàn diện hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] Alrefaey, M. M. N. (2013). *Arabgwon hakseupjareul wihan Hangugeo gyeokjosa gyoyuk yeongu* [Master's thesis]. Seoul National University.
- [2] Baek, I. (2022). *Error analysis and educational support plan for Vietnamese Korean learners' use of the adverbial case marker: Focusing on the use error of 'e' and 'eseo' in the investigation* [Master's thesis]. Gongju National University of Education.
- [3] Gungnip Gukeowon. (2005). *Oegugin-eul wihan Hangugeo munbeop 1 - Yongbeop pyeon*. Communication Books.
- [4] Gungnip Gukeowon. (2005). *Oegugin-eul wihan Hangugeo munbeop 2 - Yongbeop pyeon*. Communication Books.
- [5] Gungnip Gukeowon. (2021). *Pyojun Gugeo Daesajeon*. <http://stdweb2.korean.go.kr/main.jsp>
- [6] Kang, Yue. (2015). *Junggugin hakseupjareul wihan Hangugeo busagyeok josa 'e', 'eseo', 'ro'ui gyosu-hakseup bang-an yeongu* [Master's thesis]. Seoul National University.
- [7] Kim, H.-j., Lee, M.-h., Koo, J.-h., Lee, S.-h., Kwon, K.-m., & Yoo, S.-h. (2010). *Ehwa hangugeo 1-1*. Ewha Womans University Press.
- [8] Kim, H.-j., Lee, M.-h., Koo, J.-h., Yoo, Y., Lee, S.-h., & Kwon, K.-m. (2010). *Ehwa hangugeo 1-2*. Ewha Womans University Press.
- [9] Kim, H.-j., Lee, I.-k., Park, E.-s., & Kim, M.-y. (2010). *Ehwa hangugeo 2-2*. Ewha Womans University Press.